

Chương: 412

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
(BÌNH ĐỊNH TRƯỚC SÁP NHẬP)**

(Kèm theo Quyết định số 18/QĐ-TTBVTV ngày 28 tháng 7 năm 2025
của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Gia Lai)

DVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp NS phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	70.000.000	49.850.000	71,21	108,13
1	Lệ phí	1.000.000	450.000	45,00	60,00
1.1	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	1.000.000	450.000	45,00	60,00
2	Phí	69.000.000	49.400.000	71,59	108,93
2.1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	33.000.000	32.000.000	96,97	102,56
2.2	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	20.000.000	12.000.000	60,00	166,67
2.3	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc BVTV	13.200.000	5.400.000	40,91	81,82
2.4	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	2.800.000	0	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	50.000.000	16.498.000	33,00	
1	Chi sự nghiệp	0	0		

a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0		
2	Chi quản lý hành chính	50.000.000	16.498.000	33,00	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	33.000.000	16.498.000	49,99	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	17.000.000	0	-	
		20.000.000	14.070.000	70,35	103,46
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1	Lệ phí	1.000.000	450.000	45,00	60,00
1.1	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	1.000.000	450.000	45,00	60,00
2	Phí	19.000.000	13.620.000	71,68	105,99
2.1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	10.000.000	9.600.000	96,00	102,56
2.2	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	4.000.000	2.400.000	60,00	166,67
2.3	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc BVTV	4.000.000	1.620.000	40,50	81,82
2.4	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	1.000.000	0	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.834.000.000	2.216.641.451	45,86	348,95
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.834.000.000	2.216.641.451	45,86	295,31
1	Chi quản lý hành chính - 340	3.213.000.000	1.432.331.001	44,58	277,01
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - 340/13+14	3.165.000.000	1.431.665.001	45,23	285,49
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ _ 304/12	48.000.000	666.000	1,39	4,27
2	Chi sự nghiệp khoa học và CN				
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4	Chi bảo đảm xã hội				
5	Chi hoạt động kinh tế -280 (Sự nghiệp Nông nghiệp)	1.621.000.000	784.310.450	48,38	335,82

6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - 281/13+14	1.104.000.000	526.254.550	47,67	332,79
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - 281/12	490.000.000	236.986.900	48,36	353,63
6,3	Kinh phí đề án tăng cường năng lực QLCL ATTP (281/14)	22.000.000	16.623.000	75,56	197,89
6.4	Kinh phí đào tạo	5.000.000	4.446.000	88,92	-
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chương trình mục tiêu (Y tế-Dân số)				
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0		

Ghi chú:

Chi cục trưởng

Trần Xuân Khải